

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/HNGĐ-ST

Ngày 08-9-2022

V/v “Ly hôn tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Kỳ Trung

2. Ông Lê Đình N

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thân Thị Hồng N, sinh năm: 1989; địa chỉ: Ấp GC, xã TP, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Hồ Duy K, sinh năm: 1990 (có đơn xin vắng mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1957 (có mặt). Cùng địa chỉ: Khu phố GL, phường GL, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-7-2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thân Thị Hồng N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Chị và anh Hồ Duy K tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2009, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại xã GL, huyện Trảng Bàng. Ngày cưới bên chồng có cho số nữ trang, nhưng anh K lấy bán tiêu xài hết. Cưới xong vợ chồng sống chung bên chồng đi làm công nhân, năm 2014 vợ chồng cất nhà ở riêng trên đất của cha mẹ chồng cho. Vợ chồng sống đến năm 2019 dự định đi hợp tác lao động ở Nhật, nên vợ chồng làm hồ sơ, sau đó phỏng vấn chị đạt nên chị đi trước, chị đi thời hạn 03 năm từ năm 2019 đến năm 2022. Do năm 2020 chị và anh

K cãi vã nhau qua điện thoại, nên chị không liên lạc với anh K, sau đó anh K bị viêm tuỷ sống liệt nằm một chỗ. Thời gian này anh K thỉnh thoảng có gọi điện cho chị yêu cầu gửi tiền về trả lãi cho Ngân hàng. Tháng 5 năm 2022 chị trở về sống nhà cha mẹ ruột luôn, vợ chồng đã không còn liên lạc nhau từ năm 2020. Do vợ chồng không còn tình cảm nhau và cũng không thể sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh K.

- Về con chung: Có 02 cháu Hồ Chí L, sinh ngày 18-3-2010 và Hồ Hoài A, sinh ngày 04-01-2014, hiện cháu L đang sống với anh K, cháu A đang sống với chị, chị yêu cầu nuôi hết hai con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ mẹ chồng là bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000 đồng, chị đồng ý lãnh trả số nợ này. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-8-2022 bị đơn anh Hồ Duy K trình bày: Anh và chị N tự nguyện cưới nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn, nữ trang ngày cưới vợ chồng có đôi bông và sợi dây chuyền, vợ chồng đã bán chi phí hết, cưới xong vợ chồng sống bên gia đình anh, sau đó cất nhà ở riêng trên đất của mẹ anh cho. Năm 2019 vợ đi hợp tác lao động tại Nhật, anh bị rớt nên không đi được, thì vẫn đi làm công nhân nuôi con. Tháng 7 năm 2020 anh bị bệnh viêm tuỷ sống không đi lại được, tháng 5 năm 2022 vợ trở về sống bên vợ luôn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 cháu như chị N khai là đúng, hiện chị N nuôi cháu Hoài A, còn cháu Chí L sống với anh. Anh yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không cấp dưỡng, do cháu L không chịu về sống với mẹ.

- Về tài sản chung: Không có, anh không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ mẹ anh bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng, do mẹ anh vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp Trảng Bàng để cho vợ chồng mượn đi hợp tác và cất nhà, em ruột anh đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng anh yêu cầu vợ trả. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Bà là mẹ ruột của K, mẹ chồng của N. Việc hôn nhân của K N do các con tự quyết định, bà không có ý kiến. Bà biết là K cũng đồng ý ly hôn với N, do K bị bệnh viêm tuỷ sống bị liệt nằm một chỗ không đi lại được. Về con chung: có 02 cháu, cháu L sống với K tại nhà bà, cháu A sống với N tại nhà bà ngoại, cháu L muốn sống với cha, chứ không chịu về sống với mẹ. Tài sản chung: có căn nhà tường xây không tô, xây trên đất của bà, hiện không ai ở cũng bị xuống cấp. Nợ chung là có nợ bà 100.000.000 đồng, do hai vợ chồng K N nhờ bà đi vay tiền Ngân hàng để cất nhà và chi phí đi hợp tác lao động ở Nhật. Năm 2021, con gái bà đi làm công nhân mấy tháng dịch có trả cho Ngân hàng 50.000.000 đồng, hiện còn nợ 50.000.000 đồng, bà yêu cầu N phải trả cho bà để bà trả nợ Ngân hàng, tại Tòa N yêu cầu trả 02 năm 2023 và năm 2024 thì bà đồng ý. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người

tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh K có yêu cầu xin vắng mặt do bị liệt, nên xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh K; về con chung: Giao cháu Hồ Hoài A, sinh ngày 04-01-2014 cho chị N tiếp tục nuôi; giao cháu Hồ Chí L, sinh ngày 18-3-2010 cho anh K tiếp tục nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: Ghi nhận chị N có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Nguyễn Thị L có yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay nên Toà án thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh K có đơn xin vắng mặt có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N và anh K tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2019.

Xét thấy, do chị N đi hợp tác nước ngoài từ năm 2019, năm 2020 anh chị có lời qua tiếng lại cãi vã nhau qua điện thoại, từ đó chị N không liên lạc với anh K, tháng 7 năm 2020 anh K bị viêm tuỷ, liệt không đi lại được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019, tháng 5 năm 2022 chị N trở về và xin ly hôn với anh K. Qua làm việc anh K đồng ý ly hôn với chị N. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh K là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Có 02 cháu Hồ Chí L, sinh ngày 18-3-2010, đang sống với anh K và Hồ Hoài A, sinh ngày 04-01-2014, đang sống với chị N. Hai anh chị yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, anh chị thoả thuận tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của các cháu L, An và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung:* Chị N, anh K không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung:* Chị N, anh K và bà L thống nhất là chị N, anh K có nợ bà L 50.000.000 đồng, chị N lãnh trả, bà L đồng ý. Xét thấy chị N lãnh trả nợ cho bà L là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên ghi nhận.

[6] *Về án phí sơ thẩm ly hôn:* Chị N chịu 300.000 đồng và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thân Thị Hồng N đối với anh Hồ Duy K. Chị N được ly hôn với anh K.

2. *Về con chung*: Giao cháu Hồ Chí L, sinh ngày 18-3-2010 cho anh Hồ Duy K được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Hồ Hoài A, sinh ngày 04-01-2014 cho chị Thân Thị Hồng N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N, anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Chị N, anh K không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Chị Thân Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. *Về án phí*: Chị Thân Thị Hồng N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0026715 ngày 19-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị N còn phải nộp 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền án phí.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường GL, Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã Phước Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Thạnh Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁM- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thản

Trần Thị Đào

Nguyễn Thị An

